PHỤ LỤC 17

(Kèm theo Thông tư số 28/2010/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Sodium Hydrogen Phosphate **$NaH_2PO_4.2H_2O$**	
Số CAS: 13472-35-0 Số UN: 3260 Số đăng ký EC: 231-449-2 Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại (nếu có): 80 Số đăng ký danh mục Quốc gia khác (nếu có):	DHC Dai Hoan Cau Ltd.

I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên thường gọi của chất: Mononatri photphat - Tên thương mại: Monosodium Dihydrogen Phosphate - Tên khác (không là tên khoa học):	Mã sản phẩm (nếu có)
- Tên nhà cung cấp hoặc nhập khẩu, địa chỉ: **Công ty TNHH TM DV ĐẠI HOÀN CẦU** 2/4/51/19 Lê Thúc Hoạch, P. Phú Thọ Hoà, Q. Tân Phú, TP.HCM – Tel : 08 62779771 - Tên nhà sản xuất và địa chỉ: - Mục đích sử dụng: sử dụng trong công nghiệp xử lý nước, dệt nhuộm, sản xuất giấy, thuộc da, chống cặn trong lò hơi, chất tẩy rỉ, tráng rửa phim ảnh, gốm, làm chậm tác nhân cháy, phụ gia thực phẩm…	Địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: **Công ty TNHH TM DV Đại Hoàn Cầu** 2/4/51/19 Lê Thúc Hoạch, P. Phú Thọ Hoà, Q. Tân Phú, TP.HCM Điện thoại: 08 62779771

DHC
www.daihoancau.vn

II. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Tên thành phần nguy hiểm	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (% theo trọng lượng)
Mononatri photphat	13472-35-0	$NaH_2PO4.2H_2O$	98%

III. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

1. Mức xếp loại nguy hiểm:

EU :

NFPA 704 (USA) : H 1 F 0 R 0
HMIS (USA) : H 1 F 0 R 0 E

2. Cảnh báo nguy hiểm

- Nguyên nhân gây kích ứng da, mắt và hệ hô hấp. Nguy hại nếu nuốt hay hít.

3. Các đường tiếp xúc và triệu chứng

- Đường mắt: kích thích mắt, đỏ, đau.

- Đường thở: kích thích hệ hô hấp, ho, thở gấp.

- Đường da: kích thích da, đỏ, ngứa, đau.

- Đường tiêu hóa: hấp thu chậm và không hoàn toàn khi nuốt, và ít khi ảnh hưởng toàn thân. Tuy nhiên, nuốt nhiều có thể gây ảnh hưởng như: nôn mửa, tiêu chảy, hôn mê, tác động sinh hoá máu, nhiễu loạn tim và tác động hệ thần kinh trung ương.

- Đường tiết sữa: Chưa có thông tin.

IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

1. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt: Rửa mắt ngay với nước trong ít nhất 15 phút, tháo bỏ kính tiếp xúc nếu có,nhấp mắt thường xuyên trong khi rửa. Chăm sóc y tế ngay.

2. Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da: Trút bỏ quần áo, giày dép dính hóa chất Rửa da ngay với nước và xà phòng trong ít nhất 15 phút,. Chăm sóc y tế ngay nếu thấy còn rát. Giặt sạch đồ trước khi sử dụng lại.

3. Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp Di chuyển đến nơi thoáng khí. Cho thở oxy hay hô hấp nhân tạo nếu cần, tuyệt điối không được hô hấp nhân tạo bằng miệng, nên dùng mặt nạ chống độc có valve 1 chiều hay các thiết bị y tế tương tự . Chăm sóc y tế ngay.

4. Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa: không gây nôn, rửa súc miệng, uống nhiều nước, nghỉ ngơi, đưa đến bác sĩ. Không bao giờ đưa vật gì vào miệng nạn nhân bất tỉnh.

5. Lưu ý đối với bác sĩ điều trị Cung cấp cho bác sĩ thành phần hóa học của hóa chất đang sử dụng. Trong trường hợp khó thở, cho thở oxy và giữ ấm cơ thể.

V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

1. Xếp loại về tính cháy: Sản phẩm không có khả năng cháy

2. Sản phẩm tạo ra khi bị cháy: Khi bị đốt nóng sinh ra khói kích thích hoặc độc. Sản phẩm đốt cháy là oxit natri, oxit phốt pho.

3. Các tác nhân gây cháy, nổ (tia lửa, tĩnh điện, nhiệt độ cao, va đập, ma sát …): không

4. Các chất dập cháy thích hợp và hướng dẫn biện pháp chữa cháy, biện pháp kết hợp khác : Trong trường hợp có lửa, làm lành các bình chứa bằng cách phun nước, làm mát bình chứa cho đến khi dập tắt được lửa.

5. Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy: Khi cháy, mặc đồ hỗ trợ bảo vệ theo tiêu chuẩn của NIOSH.

6. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ (nếu có): không để nước chữa cháy có hoá chất chảy vào hệ thống nước mặt hay nước ngầm.

VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

DHC www.daihoancau.vn

1. Khi tràn đổ, dò rỉ ở mức nhỏ: thu gom hoá chất rơi vãi vào chỗ chứa đem xử lý chất thải, tránh phát sinh bụi.

2. Khi tràn đổ, dò rỉ lớn ở diện rộng: thực hiện giống mức nhỏ, nhưng phải báo cho người có trách nhiệm biết khi có nguy cơ phát tán hoá chất vào môi trường.

VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

1. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm: Không để hóa chất dính vào mắt, da . tránh hít phải hơi, khói, sương.. hóa chất. không để hóa chất dính vào quần áo, môi trường làm việc phải trang bị hệ thống hút gió, tránh làm việc lâu với hóa chất, rửa sạch các dụng cụ sau khi dùng, cẩn thận khi đóng và mở bao chứa hóa chất.

2. Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản Đóng chặt bao chứa, giữ nơi thoáng mát, thông gió. Chống các hư hại vật lý. Giữ xa các chất không tương hợp. Mặc đồ bảo hộ thích hợp. Mang găng tay, mặt nạ. Thay quần áo ngoài, giặt sạch vào cuối ngày. Tránh nhiễm chéo lên quần áo mặc thường ngày. Rửa tay trước khi ăn, không ăn, uống, hút thuốc tại nơi làm việc.

VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

1. Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết (thông gió hoặc biện pháp giảm nồng độ hơi, khí trong khu vực làm việc, các biện pháp cách ly, hạn chế thời giờ làm việc …)

2. Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Bảo vệ mắt: Dùng mặt nạ che mặt và kính bảo hộ chống hóa chất, phải có khu vực rữa mắt và vòi sen
- Bảo vệ thân thể: Mặc đồ bảo vệ, gồm ủng, găng tay, áo choàng, tạp dề… tránh cho cho hóa chất tiếp xúc với da.
- Bảo vệ tay: mang găng tay cao su
- Bảo vệ chân: mang ủng

DHC
www.daihoancau.vn

3. Phương tiện bảo hộ trong trường hợp xử lý sự cố: trang bị bảo vệ cá nhân thích hợp, thông gió cưỡng bức.

4. Các biện pháp vệ sinh (tắm, khử độc…): Tắm với nhiều nước sau khi sử dụng.

IX. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: tinh thể rắn	Điểm sôi (^{0}C): phân huỷ
Màu sắc: trắng	Điểm nóng chảy (^{0}C): 57,4
Mùi đặc trưng: không mùi	Điểm bùng cháy (^{0}C) (Flash point) theo phương pháp xác định
Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn	Nhiệt độ tự cháy (^{0}C)
Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn	Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí)
Độ hòa tan trong nước: 850g/l H_2O ở 20^{0}C	Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí)
Độ PH: pH dung dịch 0,1M = 4,5	Tỷ lệ hóa hơi

Khối lượng riêng (kg/m^3): 1.910 kg/m3	Các tính chất khác nếu có

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

1. Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập…)

2. Khả năng phản ứng:

- Phản ứng phân hủy từ 180^{0}C chuyển thành $Na_2H_2P_2O_7$. Đốt nóng trên 600^{0}C tạo ra thuỷ tinh natri metaphốtphát hoặc chuyển thành oxít natri và phốt pho.

- Các phản ứng nguy hiểm: phản ứng và toả nhiệt với axít, kiềm.

- Các chất xung khắc: các axít mạnh, kiềm, chất oxy hoá mạnh, magnhê, methenamin, cacbonat

- Phản ứng trùng hợp.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Tên thành phần	Loại ngưỡng	Kết quả	Đường tiếp xúc	Sinh vật thử
NaH2PO4	LD 50	8290 mg/kg	Miệng	Chuột (rat)
	LD 50	250 mg/kg	Tiêm	Chuột (rat)
	MLD	50 mg/kg	Mắt	Người
	MLD	150 mg/kg	Mắt	Thỏ
	AIHA STEL	5 mg/ 15 phút	Tiếp xúc nơi làm việc	Người
	OSHA PEL TWA (T)	15 mg/m3 8 giờ	Thở	Người
	OSHA PEL TWA (R)	5 mg/m3 8 giờ	Thở	Người

1. Các ảnh hưởng mãn tính với người (Ung thư, độc sinh sản, biến đổi gen …) gây lắng đọng canxi phốt phát ở thận và nhiễm độc phốt pho toàn thân, ảnh hưởng hệ hô hấp, tim mạch, thần kinh, cơ xương.

2. Các ảnh hưởng độc khác: hoá chất tinh khiết có độc tính thấp, được sử dụng như phụ gia thực phẩm. Dạng thực phẩm được FDA phân loại theo GRAS.

DHC
www.daihoancau.vn

XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

1. Độc tính với sinh vật

Tên thành phần	Loại sinh vật	Chu kỳ ảnh hưởng	Kết quả

2. Tác động trong môi trường

- Sản phẩm này là chất kiềm nhẹ, nguy hiểm ăn mòn. Có thể gây nguy hiểu cho gia súc và động vật hoang dã nếu chúng nuốt một lượng không kiểm soát vào bụng.

- Mức độ phân hủy sinh học: không có thông tin

- Chỉ số BOD và COD: không có thông tin

- Sản phẩm của quá trình phân hủy sinh học: không có thông tin

- Mức độc tính của sản phẩm phân hủy sinh học: không có thông tin

XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp)

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải

Mã chất thải theo TT 12/2011/TT-BTNMT: 02 10 01

Mã EC: 06 10 02

Mã Basel (A/B): A 4090 Mã Basel (Y): Y 34

Tính chất nguy hại chính: AM, Đ, ĐS

3. Biện pháp tiêu hủy

4. Sản phẩm của quá trình tiêu hủy, biện pháp xử lý: phân bón nông nghiệp

XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

Tên quy định	Số UN	Tên vận chuyển đường biển	Loại, nhóm hàng nguy hiểm	Quy cách đóng gói	Nhãn vận chuyển	Thông tin bổ sung
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam: - Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 - Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005	3260		8	Bao	Ăn mòn	SHNH: 80
Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA…						

DHC
www.daihoancau.vn

XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

1. Tình trạng khai báo, đăng ký ở các quốc gia khu vực trên thế giới (liệt kê các danh mục quốc gia đã tiến hành khai báo, tình trạng khai báo)

2. Phân loại nguy hiểm theo quốc gia khai báo, đăng ký

3. Quy chuẩn kỹ thuật tuân thủ

XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 07/07/2015

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 07/07/2015
Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH TM DV Đại Hoàn Cầu
Lưu ý người đọc: Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc

DHC
www.daihoancau.vn